TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42 /PBHC-TCKT
V/v: Công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Quí 04 Năm 2011 trước kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM

Thực hiện thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí – Công ty Cổ Phần kính gửi Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM: Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Quí 04 Năm 2011 trước kiểm toán.

Trân trọng!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Hiền

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- TGĐ; P.TGĐ N.V.T;
- Ban TCKT; KTNB;
- Ban TTTT (để CBTT);
- Lưu VT, (TXT,08b).

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 2bis-4-6 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1

Mẫu số B01a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Quí 4 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+	**100**		**4,825,585,314,646**	**6,049,338,607,900**
I. Tiền và các khỏan tương đương tiền	**110**		**3,748,457,003,885**	**4,070,456,552,343**
1. Tiền	111	V.01	241,082,663,003	295,456,552,343
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,507,374,340,882	3,775,000,000,000
II. Các khỏan đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**58,500,000,000**	**202,000,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		58,500,000,000	202,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khỏan phải thu ngắn hạn	**130**		**249,941,896,115**	**466,507,887,527**
1. Phải thu khách hàng	131		81,200,353,415	157,962,942,555
2. Trả trước cho người bán	132		105,082,543,350	151,559,520,282
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		1,097,519,533	-
5. Các khỏan phải thu khác	135	V.03	71,898,321,766	166,322,266,639
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,336,841,949)	(9,336,841,949)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**671,348,990,597**	**1,166,497,313,208**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	674,774,862,030	1,176,720,173,156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,425,871,433)	(10,222,859,948)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**97,337,424,049**	**143,876,854,822**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,434,197,470	13,029,055,831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69,575,598,716	119,527,971,996
3. Thuế và các khỏan phải thu Nhà nước	154	V.05	-	304,805,911
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,327,627,863	11,015,021,084

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**2,592,991,072,194**	**3,320,835,080,562**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1,719,011,531,824**	**2,230,292,726,375**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	899,119,226,532	1,217,649,752,564
- Nguyên giá	222		6,304,085,138,466	6,791,323,544,439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,404,965,911,934)	(5,573,673,791,875)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	96,067,612,181	714,774,274,574
- Nguyên giá	228		267,944,208,238	896,988,754,023
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(171,876,596,057)	(182,214,479,449)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	723,824,693,111	297,868,699,237
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**174,124,237,914**	**221,618,684,934**
- Nguyên giá	241		174,808,376,037	233,281,835,168
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(684,138,123)	(11,663,150,234)
IV. Các khỏan đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	**370,702,872,939**	**575,213,405,702**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,111,515,018	531,622,047,781
3. Đầu tư dài hạn khác	258		343,591,357,921	43,591,357,921
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**329,152,429,517**	**293,710,263,551**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	312,947,856,747	278,884,910,904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	15,310,889,844	14,662,058,447

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
3. Tài sản dài hạn khác	268		893,682,926	163,294,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**7,418,576,386,840**	**9,370,173,688,462**
1	2	3		5
NGUỒN VỐN			**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1,188,354,989,107**	**885,438,842,924**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**924,057,613,623**	**866,708,802,454**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	85,620,583,998	9,205,641,372
2. Phải trả người bán	312		416,918,064,870	323,540,578,949
3. Người mua trả tiền trước	313		50,107,014,681	14,165,690,724
4. Thuế và các khỏan phải nộp nhà nước	314	V.16	82,058,550,255	106,523,239,349
5. Phải trả người lao động	315		52,998,893,642	89,278,373,094
6. Chi phí phải trả	316	V.17	187,269,781,984	199,503,992,857
7. Phải trả nội bộ	317		6,897,966,116	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	15,465,930,518	33,954,653,901
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	56,022,000
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26,720,827,559	90,480,610,208
II. Nợ dài hạn	**330**		**264,297,375,484**	**18,730,040,470**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,754,838,195	4,653,070,992
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	246,087,577,105	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10,289,578,433	9,123,440,123
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6,045,381,751	4,868,527,582
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		120,000,000	85,001,773
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**6,193,758,946,548**	**8,299,998,512,055**

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**6,193,758,946,548**	**8,299,998,512,055**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		257,121,998	977,787,044
4. Cổ phiếu quỹ	414		(83,277,130,627)	(83,961,341,647)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3,530,148,052)	(835,344,332)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849,893,623,484	1,420,385,131,642
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		341,712,214,445	494,735,588,037
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		342,595,703	544,765,041
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,288,360,669,597	2,668,151,926,270
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		36,462,451,185	184,736,333,482
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**7,418,576,386,840**	**9,370,173,688,462**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 9 tháng 2 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Lê Ngọc Giang	Huỳnh Kim Nhân	Nguyễn Văn Tòng

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 2bis-4-6 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,393,047,002,587	1,925,401,716,332	9,278,860,979,154	6,648,640,613,834
- Trong đó: Doanh thu bán hàng			2,393,047,002,587	1,925,401,716,332	9,278,860,979,154	6,648,640,613,834
Doanh thu cung cấp dịch vụ			-			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15,693,602,094	(528,523,749)	52,327,770,303	29,856,615,416
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,377,353,400,493	1,925,930,240,081	9,226,533,208,851	6,618,783,998,418
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,171,764,304,707	1,212,936,445,130	5,191,254,232,495	4,236,094,827,903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,205,589,095,785	712,993,794,951	4,035,278,976,356	2,382,689,170,515
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	187,839,843,669	123,243,738,738	526,679,442,074	343,091,652,535
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	26,502,013,768	41,327,881,625	74,038,067,805	81,034,462,821
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,763,889,257	7,750,387,359	27,900,441,399	8,349,710,449
8. Chi phí bán hàng	24		207,867,088,819	93,700,633,345	492,836,265,735	331,845,387,469
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		216,630,699,039	169,773,868,521	503,006,942,812	409,858,160,584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		942,429,137,828	531,435,150,198	3,492,077,142,078	1,903,042,812,176
11. Thu nhập khác	31		836,680,536	16,901,281,044	9,447,874,142	36,976,544,576

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32		985,951,845	12,965,185,124	2,192,187,845	23,189,419,751
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(149,271,309)	3,936,095,920	7,255,686,297	13,787,124,825
14. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	45		(2,433,742,732)	1,801,654,753	9,798,421,055	4,811,771,816
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		939,846,123,787	537,172,900,870	3,509,131,249,430	1,921,641,708,817
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	86,378,194,826	68,791,023,036	368,526,867,287	227,514,762,210
17. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52	VI.30	5,246,375,658	(12,742,158,051)	648,831,397	(12,742,158,051)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		848,221,553,304	481,124,035,885	3,139,955,550,746	1,706,869,104,658
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,884,206,779	1,346,530,427	36,215,760,458	3,693,114,240
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		846,337,346,525	479,777,505,459	3,103,739,790,288	1,703,175,990,418
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,309	1,303	8,287	4,499

Người lập biểu

Nguyễn Lê Ngọc Giang

Kế toán trưởng

Huỳnh Kim Nhân

Kt. Tổng Giám Đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN

Nguyễn Văn Tòng

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -CTCP
ĐC: 2 Bis 4-6 Lê Thánh Tôn P.Bến Nghé Q 1

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ TRƯỚC KIỂM TOÁN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**3,509,131,249,430**	**1,921,641,708,817**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	190,196,427,163	687,289,914,263
- Các khoản dự phòng	03	6,796,988,515	12,640,667,018
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đối chưa thực hiện	04		10,065,177,076
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(526,023,739,242)	(336,133,158,164)
- Chi phí lãi vay	06	27,900,441,399	8,349,710,449
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLĐ	**08**	**3,208,001,367,265**	**2,303,854,019,459**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(137,909,386,623)	682,311,075,305
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(501,945,311,126)	(103,524,001,292)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và thuế TNDN)	11	(42,516,825,061)	422,034,550,219
- Giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12	32,468,087,482	(11,134,545,308)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(27,900,441,399)	(741,113,951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(346,153,437,930)	(263,335,917,897)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	128,451,200,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(195,709,621,174)	(88,261,697,835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2,116,785,631,434**	**2,941,202,368,700**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(771,741,768,892)	(992,475,769,486)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	205,570,669	12,295,946,922
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(143,500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư dài hạn	25	(309,000,000,000)	(616,059,797,280)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	490,142,800,863	330,800,873,221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(703,893,397,360)**	**(1,265,438,746,623)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã ph/hành	32	(14,180,236,055)	(39,981,041,328)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	166,650,500,511	126,129,516,996
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(489,153,020,242)	(49,507,553,519)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
1	2	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(753,064,360,000)	(870,072,707,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1,089,747,115,786)**	**(833,431,785,151)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**323,145,118,288**	**842,331,836,926**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3,748,457,003,885**	**2,906,125,166,959**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gía hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,145,569,830)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**4,070,456,552,343**	**3,748,457,003,885**

TP.HCM, ngày 9 tháng 2 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Lê Ngọc Giang	Huỳnh Kim Nhân	Nguyễn Văn Tòng

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
ĐC: 2Bis - 4-6 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRƯỚC KIỂM TOÁN

Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất	
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
+ Công ty TNHH MTV Phân bón và HCDK Miền Bắc	
Tháng 01 Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ là 100%	
Từ tháng 02 Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Công ty TNHH MTV Phân bón và HCDK Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Công ty TNHH MTV Phân bón và HCDK Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Công ty TNHH MTV Phân bón và HCDK Miền Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 50,976%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Công ty cổ phần quản lý và phát triển nhà dầu khí miền nam	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 81,38%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu tư 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan	
3. Hình thức kế toán áp dụng	Chứng từ ghi sổ
IV. Các chính sách kế tóan áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khỏan tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế tóan	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định vá ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch tóan hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khỏan đầu tư tài chính:	
- Các khỏan đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm sóat	
- Các khỏan đầu tư chứng khóan ngắn hạn;	
- Các khỏan đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khỏan chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khỏan chi phí khác:	
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại	
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khỏan dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ Dự phòng tài chính, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính	
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đóai	
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế tóan khác	
V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế tóan giữa niên độ	

Lập, ngày 9 tháng 2 năm 2012

Người lập biểu	Kế tóan trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Lê Ngọc Giang	Huỳnh Kim Nhân	Nguyễn Văn Tòng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	**31/12/2011**		**31/12/2010**	
- Tiền mặt	2,501,956,305		1,806,005,513	
- Tiền gửi ngân hàng	292,954,596,038		239,276,657,490	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	3,775,000,000,000		3,507,374,340,882	
Cộng	**4,070,456,552,343**		**3,748,457,003,885**	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**31/12/2011**		**31/12/2010**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
- Cổ phiếu đầu tư ngắn(chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác		202,000,000,000		58,500,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng		**202,000,000,000**		**58,500,000,000**
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**31/12/2011**		**31/12/2010**	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				1,577,416,655
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác		166,322,266,639		70,320,905,111
Cộng		**166,322,266,639**		**71,898,321,766**
4. Hàng tồn kho	**31/12/2011**		**31/12/2010**	
- Hàng mua đang đi trên đường		69,823,891,556		78,505,265,382
- Nguyên liệu, vật liệu		323,011,367,715		242,068,830,163
- Công cụ dụng cụ		4,937,805,436		2,189,351,418
- Chi phí SXKD dở dang		60,209,922,994		14,199,580,754
- Thành phẩm		132,282,869,306		91,042,176,910
- Hàng hoá		586,454,316,148		246,769,657,403
Cộng giá gốc của hàng tồn kho		**1,176,720,173,156**		**674,774,862,030**
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong ı		(3,425,871,433)		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho		10,222,859,948		3,425,871,433
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**31/12/2011**		**31/12/2010**	
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		304,805,911		-
+ Thuế thu nhập cá nhân				-
+ Thuế môn bài		-		-
+ Thuế xuất, nhập khẩu		-		
+ Thuế GTGT				
- Các khoản khác phải thu nhà nước				
Cộng		**304,805,911**		-
6. Phải thu nội bộ	**31/12/2011**		**31/12/2010**	
Cộng		-		-
7- Phải thu dài hạn khác	**31/12/2011**		**31/12/2010**	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản tiền nhận ủy thác				
- Cho vay không có lãi				
- Phải thu dài hạn khác		-		
Cộng		-	-	-

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2011	889,532,145,287	5,294,510,058,346	75,913,909,038	44,129,025,795	-	6,304,085,138,466
Tăng do mua sắm	15,058,913,718	19,045,109,224	9,312,364,514	27,579,969,770		70,996,357,226
XCDB hoàn thành	407,829,548,965	688,698,142	47,130,242	8,085,525,643		416,650,902,992
Tăng khác			30,000,000			30,000,000
Thanh lý	(187,971,034)			(150,140,000)		(338,111,034)
khác		(41,167,500)		(59,575,711)		(100,743,211)
Tại ngày 31/12/2011	**1,312,232,636,936**	**5,314,202,698,212**	**85,303,403,794**	**79,584,805,497**	-	**6,791,323,544,439**
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2011	**552,474,513,085**	**4,783,027,155,671**	**53,144,504,994**	**16,319,738,184**		**5,404,965,911,934**
Khấu hao trong kỳ	51,515,837,996	95,732,934,534	5,555,361,592	17,335,943,410		170,140,077,532
Tăng khác				3,501,822		3,501,822
Thanh lý	(15,664,254)			(129,435,906)		(145,100,160)
Giảm khác	(1,289,879,872)		(719,381)			(1,290,599,253)
Tại ngày 31/12/2011	**602,684,806,955**	**4,878,760,090,205**	**58,699,147,205**	-	-	**5,573,673,791,875**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2011	**337,057,632,202**	**511,482,902,675**	**22,769,404,044**	**27,809,287,611**	-	**899,119,226,532**
Tại ngày 31/12/2011	**709,547,829,981**	**435,442,608,007**	**26,604,256,589**	**46,055,057,987**	-	**1,217,649,752,564**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 1/1/2011	**80,885,746,363**	**159,117,493,074**		**18,402,650,769**	**9,538,318,032**	**267,944,208,238**
- Mua trong năm	10,962,577,000			4,864,972,118	396,878,364	16,224,427,482
XDCB do dang	579,236,316,984	12,323,643,983		21,295,167,336		612,855,128,303
- Tăng khác (Điều động từ TCty)	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-			(11,250,000)		(11,250,000)
- Giảm khác	-			(23,760,000)		(23,760,000)
Tại ngày 31/12/2011	**671,084,640,347**	**171,441,137,057**	-	**44,527,780,223**	**9,935,196,396**	**896,988,754,023**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm (01/01/2011)		**159,117,493,074**		**3,220,784,951**	9,538,318,032	**171,876,596,057**
- KH điều chuyển từ TCty						0
- Khấu hao tăng trong kỳ	202,192,133	2,464,728,796		7,685,746,122	14,550,341	10,367,217,392
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán				(11,250,000)		(11,250,000)
- Giảm khác				(18,084,000)		(18,084,000)
Tại ngày 31/12/2011	202,192,133	**161,582,221,870**	-	**10,877,197,073**	**9,552,868,373**	**182,214,479,449**
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày 1/1/2011	**80,885,746,363**	**0**	-	**15,181,865,818**	**0**	**96,067,612,181**
Tại ngày 31/12/2011	**670,882,448,214**	**9,858,915,187**	-	**33,650,583,150**	**382,328,023**	**714,774,274,574**

r

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Danh mục	31/12/2011	31/12/2010
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	*297,868,699,237*	*723,824,693,111*

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2011)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý (31/12/2011)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**174,808,376,037**	**58,473,459,131**		**233,281,835,168**
- Quyền sử dụng đất	50,284,152,000	24,500,000,000		74,784,152,000
- Công trình kiến trúc	124,524,224,037	33973459131		158,497,683,168
Giá trị hao mòn luỹ kế	**684,138,123**	**9,689,132,239**	**1,289,879,872**	**11,663,150,234**
- Quyền sử dụng đất	684,138,123	962,302,573.00		1,646,440,696.00
- Công trình kiến trúc		8,726,829,666	1,289,879,872	10,016,709,538
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**174,124,237,914**	**48,784,326,892**	**(1,289,879,872)**	**221,618,684,934**
- Quyền sử dụng đất	49,600,013,877	23,537,697,427	-	73,137,711,304
- Công trình kiến trúc	124,524,224,037	25,246,629,465	(1,289,879,872)	148,480,973,630
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Stt	Danh mục	31/12/2011		31/12/2010	
13	**Đầu tư dài hạn khác**	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
	a- Đầu tư dài vào công ty con				
	b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**531,622,047,781**		**27,111,515,018**
	b.1 CTCP phát triển đô thị Dầu Khí	2,000,000	27,999,396,858	2,000,000	27,111,515,018
	b.2 CTCP hóa dầu và xơ sợi TH PVTex Đình Vũ	49,900,000	503,622,650,923		-
	c- Đầu tư dài hạn khác:		**43,591,357,921**		**343,591,357,921**
	c.1 Đầu tư cổ phiếu DMC	2,820,031	34,241,357,921	2,820,031	34,241,357,921
	c.2 Góp vốn vào CTCP hóa dầu và xơ sợi TH PVTex Đình Vũ				270,000,000,000
	c.3 Đầu tư dài hạn khác		9,350,000,000		39,350,000,000
	Cộng(a+b+c)		**575,213,405,702**		**370,702,872,939**
14	**Chi phí trả trước dài hạn**	**31/12/2011**		**31/12/2010**	
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		5,618,251,495		6,180,076,651
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
	- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại		88,616,799,064		177,233,598,148
	- Chi phí công cụ dụng cụ				
	- Chi phí trả trước dài hạn khác		184,649,860,345		129,534,181,948
	Cộng		**278,884,910,904**		**312,947,856,747**
15	**Vay và nợ ngắn hạn**	**31/12/2011**		**31/12/2010**	
	- Vay ngắn hạn		9,205,641,372		3,591,391,630
	- Nợ dài hạn đến han trả				82,029,192,368
	Cộng		**9,205,641,372**		**85,620,583,998**
16	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**31/12/2011**		**31/12/2010**	
	- Thuế GTGT		12,780,283,409		2,529,249,447
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	- Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế TNDN		86,847,183,193		77,564,627,561
	- Thuế TNCN		6,885,813,006		1,964,673,247
	- Các khoản phí, lệ phí và các khỏan phải nộp khác		9,959,741		
	Cộng		**106,523,239,349**		**82,058,550,255**
17	**Chi phí phải trả**	**31/12/2011**		**31/12/2010**	
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		102,913,562,613		147,231,991,964
	- Chi phí phải trả khác		96,590,430,244		40,037,790,020
	Cộng		**199,503,992,857**		**187,269,781,984**
18	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**	**31/12/2011**		**31/12/2010**	
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		63,051,827		442,211,512
	- Bảo hiểm y tế		9,918,888		5,535,283
	- Bảo hiểm xã hội		386,139,478		175,100,854
	- Kinh phí công đoàn		2,759,208,667		1,157,639,669
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		326,828,142		156,920,000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		30,409,506,899		13,528,523,200
	Cộng		**33,954,653,901**		**15,465,930,518**
19	**Phải trả dài hạn nội bộ**	**31/12/2011**		**31/12/2010**	
	- Vay dài hạn nội bộ		-		-
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-		-
	Cộng				

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20	Các khoản vay và nợ dài hạn	31/12/2011	Đầu năm (01/01/2011)
20.1	Vay dài hạn	-	246,087,577,105
	- Vay ngân hàng		
	Ngân hàng TMCP Á Châu (1)	-	73,826,273,131
	Vietcombank - Chi nhánh Vũng Tàu (2)		
	PVFC Chi nhánh Vũng tàu	-	172,261,303,973
	- Vay đối tượng khác	-	
	- Trái phiếu phát hành	-	-
20.2	Nợ dài hạn	-	-
	- Thuê tài chính	-	-
	- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng		**-**	**246,087,577,105**

20.3 - Các khoản nợ thuê tài chính:

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Trên 5 năm				

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

22 - Vốn chủ sở hữu:

22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư tại ngày 01/01/2011	3,800,000,000,000	257,121,998	(83,277,130,627)	849,893,623,484	341,712,214,445	342,595,703	1,288,360,669,595	6,197,289,094,598
Lợi nhuận trong kỳ							3,103,739,790,288	3,103,739,790,288
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ			-684,211,020					(684,211,020)
Trích từ LN				583,707,419,868	161,339,815,467		(988,301,717,557)	(243,254,482,221)
Trả cổ tức							(734,383,443,145)	(734,383,443,145)
Thu khác								-
Kết chuyển nguồn								-
Chi Quỹ								-
Khác		720,665,046		(13,215,911,710)	(8,316,441,875)	202,169,338	(1,263,372,912)	(21,872,892,113)
Số dư tại ngày 31/12/2011	3,800,000,000,000	977,787,044	(83,961,341,647)	1,420,385,131,642	494,735,588,037	544,765,041	2,668,151,926,270	8,300,833,856,387

21. Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả

21.1	**Tài sản thuế thu nhập hõan lại**	**31/12/2011**	**31/12/2010**
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14,662,058,447	15,310,889,844
	Tài sản thuế thu nhập hõan lại	**14,662,058,447**	**15,310,889,844**
21.2	**Thuế thu nhập hõan lại phải trả**	**31/12/2011**	**31/12/2010**
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khỏan hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả	-	-
	Thuế thu nhập hõan lại phải trả	-	-
22.2	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**31/12/2011**	**31/12/2010**
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,467,957,470,000	1,467,957,470,000
	Cộng	**3,800,000,000,000**	**3,800,000,000,000**
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	2,380,800	1,000,000
22.3	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**31/12/2011**	**31/12/2010**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
	Cộng	**3,800,000,000,000**	**3,800,000,000,000**
22.4	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc ký kế tóan qúi		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	755,291,940,000	871,645,420,000
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22.5	**Cổ phiếu**	**31/12/2011**	**31/12/2010**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	380,000,000	380,000,000
	** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000
22.6	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**31/12/2011**	**31/12/2010**
	- Quỹ đầu tư phát triển	1,420,385,131,642	849,893,623,484
	- Quỹ dự phòng tài chính	494,735,588,037	341,712,214,445
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	544,765,041	342,595,703
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22.7	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**		
23	**Nguồn kinh phí**	**31/12/2011**	**31/12/2010**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
24	**Tài sản thuê ngoài**	**31/12/2011**	**31/12/2010**
24.1	**Giá trị tài sản thuê ngoài**	-	-

VI - Thông tin bổ sung cho các khỏan mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

25	**Doanh thu**	**Quý 4/2011**	**Quý 4/2010**
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**2,393,047,002,587**	**1,925,401,716,332**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	2,393,047,002,587	1,925,401,716,332
	Doanh thu sản phẩm trong nước	1,916,814,569,026	1,373,894,839,020
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	476,232,433,561	551,506,877,312
26	**Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**	**15,693,602,094**	**(528,523,749)**
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	15,693,602,094	(528,523,749)
27	**Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (Mã số 10)**	**2,377,353,400,493**	**1,925,930,240,081**
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	2,377,353,400,493	1,925,930,240,081
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	1,901,120,966,932	1,374,423,362,769
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	476,232,433,561	551,506,877,312
28	**Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**	**Quý 4/2011**	**Quý 4/2010**
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	648,084,619,232	685,899,244,821
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	513,456,825,527	523,611,328,876
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho	10,222,859,948	3,425,871,433
	Cộng	**1,171,764,304,707**	**1,212,936,445,130**
29	**Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**	**Quý 4/2011**	**Quý 4/2010**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181,172,230,524	121,999,400,773
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,248,960,986	0
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	45,178,565
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,418,652,159	1,199,159,400
	Cộng	**187,839,843,669**	**123,243,738,738**
30	**Chi phí tài chính (Mã số 22)**	**Quý 3/2011**	**Quý 4/2010**
	- Lãi tiền vay	8,763,889,257	7,750,387,359
	- Chi phí tài chính khác	17,738,124,511	33,577,494,266
	Cộng	**26,502,013,768**	**41,327,881,625**
31	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)**	**Quý 4/2011**	**Quý 4/2010**
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	86,378,194,826	68,791,023,036
	Cộng	**86,378,194,826**	**68,791,023,036**
32	**Thu nhập thuế TN doanh nghiệp hõan lại (MS 52)**	**Quý 4/2011**	**Quý 4/2010**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5,246,375,658	(12,742,158,051)
	Cộng	5,246,375,658	(12,742,158,051)
33	**- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Quý 4/2011**	**Quý 4/2010**
33.1	**-Chi phí nguyên vật liệu**	**590,246,862,861**	**443,008,149,496**
	- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu (TK 621)	588,960,562,600	437,604,883,961
	- Chi phí công cụ dụng cụ (TK 6273)	1,286,300,261	5,403,265,535
33.2	**Chi phí nhân công**	**92,075,785,136**	**53,088,868,698**
	- Chi phí nhân công trực tiếp SX (TK 6221)	55,839,911,953	31,022,569,892
	- Chi phí nhân viên quản lý (TK 62711)	29,289,701,391	17,244,401,461
	- Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ (TK 6222, 62712)	4,368,867,124	3,572,549,865
	- Chi phí ăn ca và phụ cấp (TK 6223, 62713)	2,577,304,668	1,249,347,480
33.3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định (TK 6274)**	29,926,531,778	28,487,184,213

33.4	Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277)	63,336,635,200	135,036,274,100
33.5	Chi phí khác bằng tiền (TK 6272, 6275, 6278)	24,079,985,584	11,415,965,734
	Cộng	799,665,800,559	671,036,442,241

VII - Thông tin bổ sung cho các khỏan mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	31/12/2011	31/12/2010
34.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
34.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3 - Thông tin về các bên liên quan:
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế tóan số 28 "Báo cáo bộ phận"
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :
6 -Thông tin về hoạt động liên tục:
7 - Những thông tin khác(3)

Lập, ngày 9 tháng 2 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Lê Ngọc Giang	Huỳnh Kim Nhân	Nguyễn Văn Tòng

M.S.D.N: 0303165480 TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH